

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH-QH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 51/NQ-HĐND ngày 08 ngày 12 năm 2021 về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 29/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 50 ha bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-STN&MT ngày 10 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Liêm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.404,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.968,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.785,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	564,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	597,41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	360,85
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	335,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	587,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.769,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,50
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	144,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	248,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.517,99
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	388,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.627,65
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.719,51
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	570,62
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	13,51
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	49,92
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	15,51
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	14,13
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,05
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	33,54
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	33,05
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	163,36
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	3,08
	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,21
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,11
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	900,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	198,98
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,80
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,97
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,93
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	134,79
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.318,11

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	265,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>265,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,08
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,08</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,65
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	27,90
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14,45</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>12,80</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,18</i>

	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,46
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,16
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	367,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	309,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>308,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,51
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>8,08</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,62
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy	HNK/NTS	

	sản		
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,89

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	190,93
1.1	Đất quốc phòng	CQP	0,91
1.2	Đất khu công nghiệp	SKK	0,01
1.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17
1.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	163,67
1.5	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	9,26
1.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,08
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>15,88</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,21</i>
1.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,05
1.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,77

5. Vị trí, diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Liêm được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Liêm tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Liêm do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm xác lập ngày 05 tháng 5 năm 2022.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục các dự án, công trình kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo định kỳ quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ~~1/1~~

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP;
- Lưu: VT, NN&TNMT. (T)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng